

CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
HIGH-TECH
MATERIALS

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH
MATERIALS
Date: 2026.07.27
16:13:00 +07'00'

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Le Danny
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Michael Hung Nguyen

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thứ nhất,
Thành viên không điều hành
Phó Chủ tịch thứ hai,
Thành viên không điều hành
(từ ngày 9/3/2026)
Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Michael Richard Lister Glover
Ông Aditya Agarwal
Ông Phan Chiến Thắng
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Lê Duẩn, Phường Sái Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 160)	100		159.357.698	81.571.308
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	78.242.012	799.820
Tiền	111		78.242.012	799.820
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.896.438	31.263.836
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	24.896.438	31.263.836
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.615.080	21.244.128
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	137.500
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	45.615.080	21.106.628
Tài sản ngắn hạn khác	160		10.604.168	28.263.524
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	3.190.205	21.088.563
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.413.963	7.174.961
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		13.656.476.389	13.656.476.389
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.950)	(137.950)
Đầu tư tài chính dài hạn	260		13.656.476.389	13.656.476.389
Đầu tư vào công ty con	261	9	12.156.476.389	12.156.476.389
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		13.815.834.087	13.738.047.697

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.649.400.332	1.571.764.243
Nợ ngắn hạn	310		160.275.332	77.201.743
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	10.712.926	18.586.314
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		37.575	79.562
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	33.891.271	21.240.807
Phải trả ngắn hạn khác	320	12	102.133.560	24.495.060
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	321	13(a)	13.500.000	12.800.000
Nợ dài hạn	330		1.489.125.000	1.494.562.500
Trái phiếu phát hành dài hạn	339	13(b)	1.489.125.000	1.494.562.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 420)	400		12.166.433.755	12.166.283.454
Vốn cổ phần	411	15	10.998.295.200	10.998.295.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		10.998.295.200	10.998.295.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	14,15	1.098.209.892	1.098.209.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.928.663	69.778.362
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	420a		69.778.362	69.333.945
- <i>LNST chưa phân phối trong kỳ</i>	420b		150.301	444.417
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.815.834.087	13.738.047.697

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	44.743.492	41.673.386	86.833.379	83.552.282
Chi phí tài chính	22	17	44.481.313	148.165.660	85.335.895	188.865.591
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			41.149.719	38.662.783	79.310.942	76.894.389
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		253.695	462.356	1.309.608	1.462.114
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	30		8.484	(106.954.630)	187.876	(106.775.423)
Chi phí khác	32		-	14.875.016	-	14.875.016
Lỗ khác (40 = - 32)	40		-	(14.875.016)	-	(14.875.016)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.484	(121.829.646)	187.876	(121.650.439)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.697	(35.841)	37.575	(6.883)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		6.787	(121.793.805)	150.301	(121.643.556)

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		187.876	(121.650.439)
Điều chỉnh cho các khoản				
Các khoản dự phòng	03		-	107.004.541
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(86.824.060)	(83.543.664)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		85.318.374	81.826.781
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(1.317.810)	(16.362.781)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(24.609.953)	25.307.841
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		80.173.744	8.553.352
Biến động chi phí trả trước	12		13.703.426	
			67.949.407	17.498.412
Tiền lãi vay đã trả	14		(77.069.110)	(77.165.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(79.562)	(72.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.199.265)	(59.739.118)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		93.191.457	76.869.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.191.457	76.869.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		13.500.000	12.800.000
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(20.050.000)	(27.648.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.550.000)	(14.848.904)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		77.442.192	2.281.121
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		799.820	4.701.798
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	78.242.012	6.982.919

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (Ngìn VND), trừ khi được trình bày khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(d) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(h) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(i) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(m) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(n) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	78.242.012	799.820

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi 30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Phải thu về lãi cho vay	24.896.438	31.263.836
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Phải thu về cho vay (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.524.896.438	1.531.263.836

- (*) Phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản tiền cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) - công ty con vay, không được đảm bảo và phải thu trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất được thanh toán sáu tháng một lần theo mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho vay.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác từ công ty mẹ trực tiếp	24.455.513	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con	21.097.408	20.968.075
Phải thu ngắn hạn khác	62.159	138.553
	45.615.080	21.106.628

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả theo các điều khoản của hợp đồng liên quan.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phí đại lý lưu ký trái phiếu và phí đại diện trái chủ	3.190.205	7.033.082
Chi phí khác	-	14.055.481
	3.190.205	21.088.563

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2026 Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	1/1/2026 Giá gốc Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty cổ phần đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 100%).

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với trị ghi sổ.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – Công ty mẹ cấp cao nhất	10.677.151	10.677.151
Các bên khác		
Công ty TNHH ERM Việt Nam		7.113.227
Các nhà cung cấp khác	35.775	795.936
	10.712.926	18.586.314

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay phải trả	22.878.555	20.636.712
Chi phí phải trả khác	11.012.716	604.095
	33.891.271	21.240.807

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả cho NPM – công ty con		
Phi thương mại	24.495.060	24.495.060
Phải trả khác cho các bên khác		
Phải trả khác	77.638.500	-
	102.133.560	24.495.060

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

13. Vay và trái phiếu

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Tăng Nghìn VND	Giảm Nghìn VND	
Vay ngắn hạn (*)	12.800.000	13.500.000	(12.800.000)	13.500.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ công ty con, không được đảm bảo và chịu lãi suất 5,0%/năm (1/1/2026: từ 4,3% đến 5,0%/năm).

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	30/6/2026 Nghìn VND	1/1/2026 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn			
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2028	1.489.125.000	1.494.562.500

Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 5,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con.

Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – một công ty liên quan.

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	69.333.945	12.159.148.037
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(121.643.556)	(121.643.556)
Số dư tại ngày 30/6/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(52.309.611)	12.037.504.481
Số dư tại ngày 1/1/2026	10.998.295.200	1.098.209.892	69.778.362	12.166.283.454
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	150.301	150.301
Số dư tại ngày 30/6/2026	10.998.295.200	1.098.209.892	69.928.663	12.166.433.755

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.829.520	10.998.295.200
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.829.520	10.998.295.200
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.829.520	10.998.295.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.209.892	-	1.098.209.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi và cho vay	86.824.060	83.543.664
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.319	8.618
	86.833.379	83.552.282

17. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	107.004.541
Chi phí lãi vay	79.310.942	76.894.389
Chi phí đi vay	6.007.432	4.932.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.521	34.269
	85.335.895	188.865.591

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các công ty liên kết và công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 744.200 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty (1/1/2026: 1.130.600 triệu VND).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND
Các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Lãi trái phiếu (i)	12.860.141	557.555
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	26.331.164	51.076.712
Các công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Lãi cho vay	86.731.233	83.532.740
	Nhận lãi cho vay	93.098.630	76.858.219
	Trả hộ cho NPM	629.334	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	Nhận tiền vay	13.500.000	12.800.000
	Trả tiền vay	12.800.000	12.800.000
	Chi phí lãi vay	317.459	279.321
	Trả lãi vay	640.000	550.400

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận giao dịch.

19. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán đối với một số khoản mục. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) Nghìn VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	31.263.836	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	21.106.628	52.370.464

20. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phần theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”). Số cổ phiếu đã phân phối là 5.143.900 cổ phiếu, số cổ phiếu đang lưu hành là 1.104.973.420 cổ phiếu sau đợt phát hành này.

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc




Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Masan High-Tech Materials Corporation

Separate quarterly Financial Statements
for the period ended 30 June 2026



Masan High-Tech Materials Corporation

Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 19 January 2026. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Le Danny	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman, Non-executive member
Mr. Michael Hung Nguyen	Second Vice Chairman, Non-executive member (from 9/3/2026)
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover	Chief Executive Officer
Mr. Aditya Agarwal	Deputy General Director
Mr. Phan Chien Thang	Deputy General Director
Ms. Nguyen Thi Thanh Mai	Chief Accountant

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

Registered Office

No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation
Statement of financial position as at 30 June 2026

Form B 01 – DN

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 160)	100		159,357,698	81,571,308
Cash and cash equivalents	110	5	78,242,012	799,820
Cash	111		78,242,012	799,820
Short-term financial investments	120		24,896,438	31,263,836
Held-to-maturity investments	123	6	24,896,438	31,263,836
Accounts receivable – short-term	130		45,615,080	21,244,128
Prepayment to suppliers	132		-	137,500
Other short-term receivables	135	7	45,615,080	21,106,628
Other current assets	160		10,604,168	28,263,524
Short-term deferred expenses	161	8	3,190,205	21,088,563
Deductible value added tax	162		7,413,963	7,174,961
Long term assets (200 = 220 + 260)	200		13,656,476,389	13,656,476,389
Fixed assets	220		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		137,950	137,950
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(137,950)	(137,950)
Long-term financial investments	260		13,656,476,389	13,656,476,389
Investment in a subsidiary	261	9	12,156,476,389	12,156,476,389
Held-to-maturity investments	265	6	1,500,000,000	1,500,000,000
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		13,815,834,087	13,738,047,697

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)

Form B 01 – DN

	Code	Note	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		1,649,400,332	1,571,764,243
Current liabilities	310		160,275,332	77,201,743
Accounts payable to suppliers	311	10	10,712,926	18,586,314
Taxes payable to State Treasury	314		37,575	79,562
Accrued expenses	316	11	33,891,271	21,240,807
Other short-term payables	320	12	102,133,560	24,495,060
Short-term borrowings and bonds	321	13(a)	13,500,000	12,800,000
Long-term liabilities	330		1,489,125,000	1,494,562,500
Long-term bonds	339	13(b)	1,489,125,000	1,494,562,500
EQUITY (400 = 411 + 412 + 420)	400		12,166,433,755	12,166,283,454
Share capital	411	15	10,998,295,200	10,998,295,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,998,295,200	10,998,295,200
Share premium	412	14,15	1,098,209,892	1,098,209,892
Retained profits after tax	420		69,928,663	69,778,362
- Retained profits brought forward	420a		69,778,362	69,333,945
- Retained profits for the period	420b		150,301	444,417
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		13,815,834,087	13,738,047,697

27 July 2026

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by: 

Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by: 

Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of income for the period ended 30 June 2026

Form B 02 – DN

	Code	Note	From 1/4/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/4/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Financial income	21	16	44,743,492	41,673,386	86,833,379	83,552,282
Financial expenses	22	17	44,481,313	148,165,660	85,335,895	188,865,591
<i>In which: Interest expenses</i>			41,149,719	38,662,783	79,310,942	76,894,389
General and administration expenses	26		253,695	462,356	1,309,608	1,462,114
Net operating profit/(loss) (30 = 21 - 22 - 26)	30		8,484	(106,954,630)	187,876	(106,775,423)
Other expenses	32		-	14,875,016	-	14,875,016
Results of other activities (40 = - 32)	40		-	(14,875,016)	-	(14,875,016)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		8,484	(121,829,646)	187,876	(121,650,439)
Income tax expense	51		1,697	(35,841)	37,575	(6,883)
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51)	60		6,787	(121,793,805)	150,301	(121,643,556)

27 July 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of cash flows for the period ended 30 June 2026
(Indirect method)

Form B 03 – DN

	Code	Note	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		187,876	(121,650,439)
Adjustments for				
Provisions	03		-	107,004,541
Profits from investing activities	05		(86,824,060)	(83,543,664)
Interest expense and borrowing fees	06		85,318,374	81,826,781
Operating loss before changes in working capital	08		(1,317,810)	(16,362,781)
Change in receivables and other assets	09		(24,609,953)	25,307,841
Change in payables and other liabilities	11		80,173,744	8,553,352
Change in prepayment	12		13,703,426	
			67,949,407	17,498,412
Interest paid	14		(77,069,110)	(77,165,469)
Income tax paid	15		(79,562)	(72,061)
Net cash flows from operating activities	20		(9,199,265)	(59,739,118)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Receipts of interests and dividend	27		93,191,457	76,869,143
Net cash flows from investing activities	30		93,191,457	76,869,143

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statements of cash flows for the period ended 30 June 2026
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN

	Code	Note	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		13,500,000	12,800,000
Repayment of borrowings	34		(20,050,000)	(27,648,904)
Net cash flows from financing activities	40		(6,550,000)	(14,848,904)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		77,442,192	2,281,121
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		799,820	4,701,798
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	5	78,242,012	6,982,919

27 July 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Ownership and company structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), and their consolidated results of operations and their consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (VND’000), unless otherwise indicated.

3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises (“Circular 99”). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 (“Circular 200”) and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, unless Circular 99 stipulates otherwise. The significant changes to the Company’s accounting policies and the effects on the separate financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the financial statements .

- Foreign currency transactions (Note 4(a));
- Held-to-maturity investments (Note 4(c));

4. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company maintains the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises call deposits.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company’s management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and loans receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

(d) Investments in a subsidiary

Investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Deferred expenses

Deferred expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for service fees.

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is recognised as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(h) Trade and other payables and accruals

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

(i) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(j) Equity

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(k) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income from deposits and loans is recognised in the separate statement of income on a systematic or proportional basis.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and other financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(m) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to subsidiaries and associates of the Company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(n) Comparative information

Comparative information in the separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period are included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in the separate financial statements is not intended to present the Company's separate financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

5. Cash and cash equivalents

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Cash in banks	78,242,012	799,820

6. Held-to-maturity investments

	Cost and fair value	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Held-to-maturity investments - short-term		
▪ Interest income receivable	24,896,438	31,263,836
Held-to-maturity investments - long-term		
▪ Loans receivable (*)	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,524,896,438	1,531,263,836

- (*) Loan receivable – long-term represent the amount lent to Nui Phao Mining Company Ltd (“NPM”) – a subsidiary, which is unsecured and receivable within 5 years after the drawdown date. The interest is paid semi-annually at the interest rate stated in the lending agreements and amendments.

7. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2026	1/1/2026
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Other receivable from direct parent company	24,455,513	-
Other receivable from subsidiaries	21,097,408	20,968,075
Other short-term receivables	62,159	138,553
	45,615,080	21,106,628

The other receivables from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in accordance with relevant contract terms.

8. Short-term deferred expenses

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Bond custodian agent and bondholder representative fees	3,190,205	7,033,082
Other expenses	-	14,055,481
	3,190,205	21,088,563

9. Long-term financial investments

	Cost VND'000	30/6/2026 Fair value VND'000	Cost VND'000	1/1/2026 Fair value VND'000
Investment in a subsidiary				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited ("MRTN")	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 30 June 2026 (1/1/2026: 100%).

- (*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

10. Short-term accounts payable to suppliers

Short-term accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and fair value	
	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Related parties		
Masan Group Corporation – Ultimate parent company	10,677,151	10,677,151
Other parties		
ERM Vietnam Co., Ltd.	-	7,113,227
Other suppliers	35,775	795,936
	10,712,926	18,586,314

11. Accrued expenses

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Accrued interest expenses	22,878,555	20,636,712
Others	11,012,716	604,095
	33,891,271	21,240,807

12. Other short-term payables

	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Amount due to NPM – a subsidiary		
Non-trade	24,495,060	24,495,060
Other payables		
Other payables	77,638,500	-
	102,133,560	24,495,060

Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.

13. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2026 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000	Movement during the period		30/6/2026 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	
Short-term borrowings (*)	12,800,000	13,500,000	(12,800,000)	13,500,000

(*) Short-term borrowings represent loan from a subsidiary, which is unsecured with interest rate of 5.0% per annum (1/1/2026: 4.3% to 5.0% per annum).

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN

(b) Long-term bonds

Terms and conditions of outstanding long-term bonds in VND were as follows:

	Year of maturity	30/6/2026 VND'000	1/1/2026 VND'000
Long-term bonds issued			
▪ Secured bond issued	2028	1,489,125,000	1,494,562,500

These are non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 5.1% per annum.

As at 30 June 2026, these VND denominated non-convertible bonds are secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary.

The representatives of the bondholders of above bonds is Techcom Securities JSC, a related company.

14. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Retained profits after tax VND'000	Total VND'000
Balance at 1/1/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	69,333,945	12,159,148,037
Net loss for the period	-	-	(121,643,556)	(121,643,556)
Balance at 30/6/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(52,309,611)	12,037,504,481
Balance at 1/1/2026	10,998,295,200	1,098,209,892	69,778,362	12,166,283,454
Net profit for the period	-	-	150,301	150,301
Balance at 30/6/2026	10,998,295,200	1,098,209,892	69,928,663	12,166,433,755

15. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,829,520	10,998,295,200
Issued share capital				
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,829,520	10,998,295,200
Shares in circulation				
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,829,520	10,998,295,200
Share premium	-	1,098,209,892	-	1,098,209,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

16. Financial income

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Interest income	86,824,060	83,543,664
Foreign exchange difference	9,319	8,618
	86,833,379	83,552,282

17. Financial expenses

	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Provision in long-term financial investments	-	107,004,541
Interest expense	79,310,942	76,894,389
Borrowing fees	6,007,432	4,932,392
Foreign exchange difference	17,521	34,269
	85,335,895	188,865,591

18. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the period:

(a) Related party balances

As at and for the period ended 30 June 2026, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") at normal commercial terms.

As at 30 June 2026, subsidiaries of the parent company and associates and of the ultimate parent company held VND744,200 million (1/1/2026: VND1,130,600 million) of the issued bonds of the Company.

(b) Related party transactions

Related parties	Nature of transactions	From 1/1/2026 to 30/6/2026 VND'000	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000
Ultimate parent company's associates			
TCB and its subsidiaries	Bond interest (i)	12,860,141	557,555
Ultimate holding company's subsidiary			
WinCommerce JSC	Bond interest (i)	26,331,164	51,076,712
Subsidiaries			
Nui Phao Mining Company Ltd	Interest income from lending	86,731,233	83,532,740
	Interest received	93,098,630	76,858,219
	Payment on behalf of NPM	629,334	-
Masan Tungsten LLC	Loan received	13,500,000	12,800,000
	Loan paid	12,800,000	12,800,000
	Loan interest expense	317,459	279,321
	Loan interest paid	640,000	550,400

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 30 June 2026
(continued)

Form B 09 – DN

- (i) The bonds are listed and sold to a broader set of investors pursuant to arrangement agreements.

19. Comparative information

Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the balances and amounts reported in the Company financial statements as at and for the year ended 31 December 2025.

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Company adopted Circular 99 and changed its accounting policy which has been applied prospectively. As a result of the change in accounting policy, the comparative information as at 1 January 2026 and for the year ended 31 December 2025 has been restated. A comparison of the amounts previously reported and as restated/reclassified is as follows:

Separate statement of financial position

	Code	1/1/2026 (as reclassified) VND'000	1/1/2026 (as previously reported) VND'000
Held-to-maturity investments – short-term	123	31,263,836	-
Other short-term receivables	135	21,106,628	52,370,464

20. Post balance sheet events

In July 2026, the Company completed the issuance of shares under its Employee Stock Ownership Plan ("ESOP"). A total of 5,143,900 shares were issued, resulting in a total of 1,104,973,420 outstanding shares after the issuance.

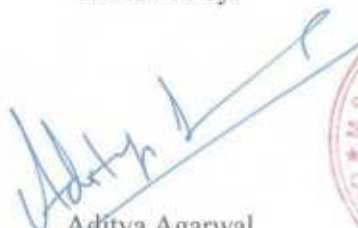
27 July 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

